

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 11 năm 2009

					Đơn vị tính: %
	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2009 SO VỚI				Chỉ số giá 11 tháng đầu năm 2009 so với 11 tháng đầu năm 2008
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 11 năm 2008	Tháng 12 năm 2008	Tháng 10 năm 2009	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,73	104,35	105,07	100,55	106,91
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,71	103,51	103,64	100,87	108,98
1- Lương thực	100,25	98,25	100,62	102,22	104,31
2- Thực phẩm	101,17	104,16	103,37	100,62	108,77
3- Ăn uống ngoài gia đình	105,12	109,00	108,60	100,33	116,34
II, Đồ uống và thuốc lá	103,36	107,25	106,52	100,44	109,74
III, May mặc, mũ nón, giày dép	102,46	106,27	105,20	100,32	109,13
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	106,44	108,40	111,02	100,75	102,67
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,37	105,30	104,67	100,22	108,86
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	100,11	103,16	102,80	100,09	106,36
VII, Giao thông	107,43	102,18	109,74	100,42	97,67
VIII, Bưu chính viễn thông	95,87	89,06	94,73	99,95	89,98
IX, Giáo dục	103,74	106,15	105,97	100,06	105,70
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	101,81	102,71	102,03	100,03	106,09
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	104,04	110,97	110,15	100,54	111,33
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	129,06	149,88	148,72	110,08	115,73
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,18	108,50	107,28	101,45	109,04

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng